

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 144/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. *Đô thị* là phạm vi không gian tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành; có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ.

2. *Đô thị mới* là đô thị dự kiến hình thành trong tương lai, theo định hướng được xác định tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung thành phố; đô thị mới được đầu tư xây dựng từng bước đồng bộ theo các tiêu chí phân loại đô thị.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 như sau:

“5. *Khu chức năng* là một khu vực tại đô thị, nông thôn gồm khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục thể thao, khu văn hóa, khu phức hợp y tế, khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật và các khu vực phát triển theo chức năng khác được định hướng tại quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung theo quy định của Luật này.

6. *Quy hoạch đô thị và nông thôn* là quy hoạch không gian lãnh thổ, là việc xác định, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan, tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội, nhà ở nhằm tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân tại đô thị, nông thôn và khu chức năng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. *Quy hoạch chung* là việc xác định mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể, kế hoạch phát triển dài hạn; tổ chức không gian, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội, nhà ở cho đô thị hoặc đô thị mới hoặc nông thôn hoặc khu kinh tế hoặc khu du lịch quốc gia.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 15 như sau:

“15. *Hạ tầng kỹ thuật khung* là hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật chính của đô thị, nông thôn và khu chức năng, được xác định trong nội dung quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, gồm các trục giao thông, tuyến truyền tải năng lượng, tuyến truyền dẫn cấp nước, thoát nước, công trình viễn thông, các công trình hạ tầng kỹ thuật không theo tuyến, công trình thủy lợi.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các loại quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm:

a) Quy hoạch đô thị đối với thành phố; đô thị thuộc tỉnh; đô thị thuộc thành phố; đặc khu là đô thị; đô thị mới;

b) Quy hoạch nông thôn đối với xã; đặc khu không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Quy hoạch khu chức năng đối với khu chức năng;

d) Quy hoạch không gian ngầm đối với thành phố;

đ) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quy hoạch chung được lập cho thành phố, đô thị thuộc tỉnh, đô thị mới dự kiến thành lập thành phố, đô thị mới thuộc tỉnh, xã, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia, đặc khu.

Đối với đô thị thuộc thành phố, đô thị mới thuộc thành phố, việc lập quy hoạch chung trong trường hợp cần thiết theo quy định của Chính phủ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 5 như sau:

“a) Khu vực thuộc quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia đã được phê duyệt, có quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển theo quy định của Chính phủ;

b) Khu chức năng không phải là khu kinh tế, khu du lịch quốc gia không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, có quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển theo quy định của Chính phủ; đặc khu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Cụm công nghiệp; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn được xác định, hình thành theo chương trình mục tiêu quốc gia.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 7 như sau:

“7. Đối với các ô phố, tuyến đường đáp ứng các điều kiện sau đây thì không lập quy hoạch chi tiết mà thực hiện lập thiết kế đô thị riêng:”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Phân loại đô thị và hệ thống đô thị

1. Phân loại đô thị được quy định như sau:

a) Đô thị được phân loại theo vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; mức độ đô thị hóa; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan và các yếu tố đặc trưng;

b) Phân loại đô thị là cơ sở tổ chức, sắp xếp hệ thống đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, là cơ sở định hướng phát triển hệ thống đô thị, từng đô thị;

c) Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phân loại đô thị bảo đảm các xu hướng phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, xanh, thông minh, hiện đại và bền vững.

2. Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị loại đặc biệt.

3. Hệ thống đô thị được định hướng tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung thành phố, bao gồm đô thị và đô thị mới.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 như sau:

“1. Trường hợp phạm vi quy hoạch của đô thị, xã, đặc khu nằm hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch của khu kinh tế, khu du lịch quốc gia thì khi lập quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia phải thể hiện đầy đủ nội dung định hướng phát triển của đô thị, xã, đặc khu mà không phải lập riêng quy hoạch chung đối với từng đô thị, xã, đặc khu.

2. Trường hợp phạm vi quy hoạch của đô thị, xã, đặc khu, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia có khu vực bị chồng lấn thì khi lập quy hoạch chung phải đáp ứng yêu cầu về tính đồng bộ, thống nhất giữa nội dung các quy hoạch tại khu vực chồng lấn.

3. Trường hợp khu kinh tế, khu du lịch quốc gia có phạm vi quy hoạch nằm hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch của đô thị thì khi lập quy hoạch chung đô thị phải thể hiện đầy đủ nội dung của quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia mà không phải lập riêng quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trường hợp xã được định hướng là đô thị mới thuộc tỉnh hoặc đô thị mới thuộc thành phố tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung thành phố thì không lập quy hoạch chung xã mà lập quy hoạch chung đô thị theo địa giới đơn vị hành chính của xã.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

“a) Các quy hoạch chung có thể được lập đồng thời với nhau, quy hoạch chung nào được lập, thẩm định xong trước được phê duyệt trước;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Việc quản lý kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan; Ủy ban nhân dân các cấp quản lý ngân sách nhà nước được phân cấp, ủy quyền phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với quy định của pháp luật. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Các cấp độ quy hoạch được lập theo căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định sau đây:

a) Quy hoạch chung được lập phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và một trong các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

b) Quy hoạch phân khu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Luật này được lập căn cứ vào quy hoạch chung; quy hoạch phân khu theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Luật này được lập căn cứ vào một trong các quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng;

c) Quy hoạch chi tiết theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Luật này được lập căn cứ vào quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung; trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 của Luật này, quy hoạch chi tiết được lập căn cứ vào một trong các quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hoặc chương trình mục tiêu quốc gia.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Trường hợp lập quy hoạch chi tiết đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật và cụm công nghiệp tại khu vực đã có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu đã được phê duyệt thì không phải thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập được giao quản lý khu chức năng và không trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch khu chức năng đó.”;

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Đối với các khu vực trong khu chức năng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã.”;

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của khoản 4 như sau:

“4. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý trong các trường hợp sau đây:”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Quy hoạch chung thành phố, quy hoạch chung đô thị mới dự kiến thành lập thành phố; quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên; quy hoạch chung khu kinh tế, quy hoạch chung khu du lịch quốc gia;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên;”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 3a, 4, 7 và 8 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn sau đây:

a) Quy hoạch chung xã, quy hoạch chung đặc khu không phải là đô thị; quy hoạch chung đặc khu là đô thị; quy hoạch chung đô thị mới đối với xã hoặc đặc khu được định hướng là đô thị;

b) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết có phạm vi quy hoạch thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý.”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Cơ quan, tổ chức có chức năng quản lý đầu tư xây dựng, đất đai tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Tổ chức tư vấn trong nước lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn phải là tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật. Tổ chức tư vấn nước ngoài lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn tại Việt Nam phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 21 như sau:

“b) Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch; thời hạn của quy hoạch; quan điểm, mục tiêu phát triển.

Đối với quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh hoặc thuộc thành phố, phạm vi quy hoạch được xác định trên cơ sở điều kiện về diện tích, mật độ dân số và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp theo quy định của Chính phủ;”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 1 như sau:

“d) Xác định phạm vi không gian phát triển đô thị, nông thôn, khu chức năng; mô hình, cấu trúc không gian đối với đô thị, nông thôn, khu chức năng; hệ thống các trung tâm, thiết kế đô thị; các yêu cầu quản lý quy hoạch, kiến trúc cảnh quan;

đ) Xác định các khu vực theo yêu cầu quản lý, phát triển; định hướng kiến trúc cảnh quan đô thị; xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch cho các chức năng chính theo từng giai đoạn, trong đó có nhu cầu sử dụng đất phát triển nhà ở, nhà ở xã hội; khu vực có ý nghĩa quan trọng quốc gia về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng (nếu có);”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Đối với đô thị mới dự kiến thành lập thành phố, quy hoạch chung phải thể hiện rõ nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và xác định rõ cơ sở về quy mô, phạm vi, ranh giới để hình thành, phát triển đô thị.”;

c) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch chung thành phố được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung tên Điều, đoạn mở đầu của khoản 1 và một số điểm, khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều và đoạn mở đầu của khoản 1 như sau:

“Điều 23. Quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh, đô thị thuộc thành phố

1. Quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh, đô thị thuộc thành phố bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Định hướng quy hoạch không gian ngầm và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung; yêu cầu về bảo vệ môi trường;”;

c) Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4, bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“2. Đối với đô thị mới, quy hoạch chung phải thể hiện rõ nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và xác định rõ cơ sở về quy mô, phạm vi, ranh giới để hình thành, phát triển đô thị.

3. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh, đô thị thuộc thành phố được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.

4. Thời hạn quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh, đô thị thuộc thành phố từ 20 đến 25 năm.

5. Quy hoạch chung đặc khu là đô thị thực hiện theo quy định đối với quy hoạch chung đô thị tại Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau:

“2. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch phân khu đô thị được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch chi tiết đô thị được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 27 như sau:

“c) Các bản vẽ thể hiện nội dung thiết kế đô thị riêng được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

17. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4, bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 29 như sau:

“2. Quy hoạch chung xã bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xác định yêu cầu, nội dung theo quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung thành phố hoặc quy hoạch chung khu chức năng đã được phê duyệt;

b) Đánh giá điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở, môi trường; xác định tiềm năng, động lực phát triển;

c) Dự báo, xác định chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, mạng lưới khu dân cư nông thôn;

d) Định hướng phát triển không gian và kiến trúc cảnh quan tổng thể, các khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn; khu vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thương mại, dịch vụ, hỗ trợ phát triển kinh tế

nông thôn của xã và các khu vực theo yêu cầu quản lý, phát triển; hệ thống trung tâm cấp xã;

đ) Xác định các khu vực cần bảo tồn (nếu có); xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch cho các chức năng theo từng giai đoạn;

e) Định hướng quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng phục vụ sản xuất và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch chung xã được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.

4. Thời hạn quy hoạch chung xã từ 20 đến 25 năm.

5. Quy hoạch chung đặc khu không phải là đô thị thực hiện theo quy định đối với quy hoạch chung xã.”.

18. Sửa đổi, bổ sung tên Điều, đoạn mở đầu của khoản 1 và một số điểm, khoản của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều và đoạn mở đầu của khoản 1 như sau:

“Điều 30. Quy hoạch chi tiết khu vực xây dựng được xác định trong quy hoạch chung xã

1. Quy hoạch chi tiết khu vực xây dựng được xác định trong quy hoạch chung xã bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với phạm vi quy hoạch; yêu cầu về bố cục không gian, kiến trúc cảnh quan đối với khu vực xây dựng các công trình nhà ở, trụ sở làm việc của cơ quan hành chính, công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ, khu hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch chi tiết khu vực xây dựng được xác định trong quy hoạch chung xã được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 32 như sau:

“2. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch phân khu chức năng được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.

3. Thời hạn của quy hoạch phân khu chức năng được xác định trên cơ sở thời hạn quy hoạch chung hoặc quy hoạch tỉnh và theo yêu cầu quản lý, phát triển.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 33 như sau:

“2. Các bản vẽ thể hiện nội dung quy hoạch chi tiết khu chức năng được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Các bản vẽ thể hiện nội dung của quy hoạch không gian ngầm được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 như sau:

“3. Các bản vẽ thể hiện nội dung của quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật được lập theo tỷ lệ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định.”.

24. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 36 như sau:

“a) Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lấy ý kiến trong quá trình lập nhiệm vụ quy hoạch;”.

25. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lấy ý kiến trong quá trình lập quy hoạch;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Đối với quy hoạch chung đô thị là trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng trước khi họp Hội đồng thẩm định;

c) Đối với quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi họp Hội đồng thẩm định.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 38 như sau:

“3. Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng. Trường hợp cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng không tổ chức cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn trực thuộc, cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch do cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng tổ chức lập.”.

27. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 Điều 39 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoặc người được ủy quyền là Chủ tịch Hội đồng thẩm định;

c) Cơ quan, tổ chức quản lý khu chức năng có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền. Người đứng đầu cơ quan đó hoặc người được ủy quyền là Chủ tịch Hội đồng thẩm định.”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 40 như sau:

“d) Sự phù hợp với nhiệm vụ quy hoạch, trừ trường hợp không phải lập nhiệm vụ quy hoạch; quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng;”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

“a) Quy hoạch chung thành phố và quy hoạch chung đô thị mới dự kiến thành lập thành phố; quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh có khu kinh tế thuộc hoàn toàn trong phạm vi quy hoạch;

b) Quy hoạch chung khu kinh tế;”;

b) Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4, bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý trong các trường hợp sau đây:

a) Quy hoạch không gian ngầm, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật của thành phố;

b) Quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh, quy hoạch chung đô thị thuộc thành phố, quy hoạch chung đô thị mới thuộc tỉnh, quy hoạch chung đô thị mới thuộc thành phố, quy hoạch chung xã, quy hoạch chung đặc khu, quy hoạch chung khu du lịch quốc gia.

Đối với quy hoạch chung xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã khi có đủ điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân sự, năng lực của chính quyền cấp xã;

c) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc trở lên, trừ các quy hoạch quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 4 Điều này;

d) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có quy mô và vai trò, ý nghĩa quan trọng của tỉnh, thành phố về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng, thúc đẩy phát triển kinh tế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định trên cơ sở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung thành phố;

đ) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới đơn vị hành chính do xã quản lý khi điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân sự, năng lực chuyên môn và điều kiện kỹ thuật của chính quyền cấp xã không đáp ứng yêu cầu đối với công tác thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn;

e) Nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch do cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Luật này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch phân khu, nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới đơn vị hành chính do mình quản lý, trừ các quy hoạch quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập được giao quản lý khu chức năng và không trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý khu chức năng có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch phân khu khu chức năng, nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chi tiết khu chức năng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công trách nhiệm giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã đối với việc thực hiện thẩm quyền phê duyệt và trách nhiệm thẩm định quy hoạch trong phạm vi khu chức năng.

Trường hợp cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng phê duyệt quy hoạch thì trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự bảo đảm phù hợp với yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật tỉnh và việc tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng trong nội dung quy hoạch.

5. Đối với quy hoạch chi tiết của dự án quốc phòng, an ninh cần bảo đảm bí mật nhà nước, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định và thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chi tiết phù hợp với quy định của Luật này về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn.

Trước khi phê duyệt quy hoạch chi tiết, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự phù hợp với yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật tỉnh và việc tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng trong nội dung

quy hoạch; việc thực hiện quy trình này phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 như sau:

“2. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn phải có các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 21, khoản 1 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 32, khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 34, khoản 2 Điều 35 của Luật này và hồ sơ được phê duyệt kèm theo.”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 48 như sau:

“2. Đối với quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo trình tự, thủ tục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Đối với quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo trình tự, thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch ban hành khi phê duyệt quy hoạch.

Đối với quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn sau khi quy hoạch được phê duyệt.”.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 52 như sau:

“4. Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng lưu giữ hồ sơ cấm mốc đã được phê duyệt và có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến mốc giới cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Tổ chức, nhà đầu tư đã thực hiện việc cấm mốc theo quy định tại khoản 2 Điều này phải gửi hồ sơ cấm mốc đến cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.”.

34. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 53 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 như sau:

“1a. Việc quản lý, đầu tư phát triển theo quy hoạch đô thị và nông thôn phải bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian kiến trúc cảnh quan và dịch vụ công cộng, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu, tiêu chí tăng trưởng xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 55 như sau:

“2. Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu do mình cung cấp.

3. Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu về quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.”.

36. Thay thế cụm từ “thành phố trực thuộc trung ương” bằng từ “thành phố” tại điểm d khoản 1 Điều 7, khoản 3 Điều 15, điểm c và điểm đ khoản 4 Điều 17, khoản 3 Điều 19, Điều 22, điểm a khoản 1 Điều 23, điểm a khoản 1 Điều 31, tên Mục 5, Điều 34, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 41 và điểm a khoản 3 Điều 51.

37. Bãi bỏ điểm c khoản 5 Điều 3; các khoản 4, 5, 6 và 8 Điều 5; khoản 1, điểm b khoản 4 và khoản 10 Điều 17; khoản 2 Điều 21; Điều 24; Điều 28; khoản 1 Điều 29; điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 41; điểm a khoản 2 Điều 50; khoản 3, khoản 7 và khoản 8 Điều 59.

Điều 2. Quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

1. Việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp áp dụng đối với khu vực hình thành đô thị có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, có quy mô dân số dự báo theo thời hạn 10 năm đạt từ 45.000 người trở lên đối với thành phố; từ 15.000 người trở lên đối với tỉnh hình thành sau sắp xếp ở khu vực miền núi, vùng cao, biên giới; từ 21.000 người trở lên đối với các tỉnh hình thành sau sắp xếp còn lại.

2. Nguyên tắc và yêu cầu lập mới, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch phân khu được quy định như sau:

a) Quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị có thể được lập mới, điều chỉnh đồng thời với quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung đô thị và được phê duyệt trước khi phê duyệt quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị;

b) Sau khi phê duyệt, quy hoạch phân khu được cập nhật, tích hợp trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ;

c) Nội dung quy hoạch phân khu đối với khu vực dự kiến hình thành đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và bảo đảm các yêu cầu sau: ranh giới, quy mô diện tích lập quy hoạch phân khu tại quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch trên cơ sở rà soát, xác định tính chất, chức năng, vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực dự kiến lập quy hoạch; tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập mới, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch phân khu được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị trực thuộc lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu;

b) Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu trên cơ sở báo cáo thẩm định và hồ sơ do cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn cấp tỉnh trình;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước khi phê duyệt trong trường hợp việc lập quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị làm thay đổi vượt quá các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh theo pháp luật về đất đai;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước khi tổ chức lập mới, điều chỉnh trong trường hợp quy mô dân số dự báo thấp hơn mức quy định tại khoản 1 Điều này;

e) Trình tự, thủ tục lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch phân khu tại các điểm a, b và c khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 2 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Đối với trường hợp quy định tại Điều 2 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được lựa chọn áp dụng các quy định tại Điều 2 của Luật này hoặc các quy định của Luật số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật số 47/2024/QH15) và Luật này.

3. Nghị quyết số 66.1/2025/NQ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị khi thực hiện sắp xếp đơn

vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 3.2 của mục II của Phụ lục số 01 về Danh mục phí, lệ phí của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 130/2025/QH15 như sau:

3.2	Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn	Bộ Tài chính
-----	---	--------------

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn hiệu lực của quy hoạch theo quy định của Luật số 47/2024/QH15 và quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

2. Các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đang được lập, thẩm định, phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo, hoàn thiện nội dung và thực hiện về trách nhiệm, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

3. Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch mà chưa được thẩm định đồ án quy hoạch trước ngày Luật số 47/2024/QH15 có hiệu lực thi hành thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch rà soát, bổ sung nội dung quy hoạch theo quy định của Luật này, bảo đảm phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và thực hiện trình tự thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo quy định của Luật số 47/2024/QH15 và Luật này.

4. Trường hợp quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch đô thị và đã được phê duyệt trước ngày Luật số 47/2024/QH15 có hiệu lực thi hành mà theo quy định của Luật này được phân định, phân cấp thẩm quyền phê duyệt về cơ quan khác thì cơ quan đó thực hiện theo quy định của Luật số 47/2024/QH15 và Luật này.

5. Đối với đô thị, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã có quy hoạch chung được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, nếu chưa hết thời hạn quy hoạch chung mà cần thiết phải lập quy hoạch phân khu thì được tiếp tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phân khu trong thời hạn 02 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, rà soát, điều chỉnh quy hoạch phân khu được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật số 47/2024/QH15 và Luật này. Quy

hoạch phân khu có hiệu lực cho đến khi quy hoạch chung được điều chỉnh tổng thể theo quy định của Luật số 47/2024/QH15 và Luật này. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

6. Các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch sau đây đang tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt thì không tiếp tục thực hiện:

- a) Quy hoạch chung huyện;
- b) Quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chung đô thị mới dự kiến trở thành thị trấn;
- c) Quy hoạch đô thị và nông thôn đối với đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của từ 02 tỉnh trở lên;
- d) Quy hoạch chi tiết khu vực thuộc quy hoạch chung huyện.

7. Các quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn đang được tổ chức lập, chưa được cơ quan có thẩm quyền ban hành trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì việc ban hành thực hiện theo quy định của Luật này.

8. Tên gọi của nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã và quy hoạch chung đô thị mới dự kiến trở thành thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố theo quy định tại Luật số 47/2024/QH15 thì khi tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật số 47/2024/QH15 và Luật này được xác định là nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung đô thị.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn